

Số: 06/ĐX-PKĐK

Đắk Nông, ngày 23 tháng 05 năm 2025

ĐỀ XUẤT

V/v mua sắm VTYT dịch vụ Phục vụ khám sức khỏe.

Kính gửi :

- Ban Giám đốc ;
- Phòng Tài chính Kế toán ;
- Phòng Kế hoạch nghiệp vụ.

1. Khoa/phòng đề xuất: Phòng khám đa khoa
2. Tên VTYT đề xuất mua: Có phụ lục kèm theo
3. Tên Dự án/ Chương trình /hoạt động¹: Để phục vụ Khám sức khỏe dịch vụ.
4. Địa điểm thực hiện²: Phòng khám đa khoa – Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.
5. Sự cần thiết phải mua sắm³: Theo nhu cầu khám sức khỏe.
6. Quy mô đề xuất⁴: Khám sức khỏe dịch vụ.
7. Dự kiến tổng kinh phí đầu tư: 18.259.600đ (Bằng chữ : Mười tám triệu hai trăm năm mươi chín ngàn sáu trăm đồng chẵn ./.)
8. Nguồn vốn⁵(ghi rõ Quyết định đầu tư/Cấp dự toán): Nguồn Dịch vụ
9. Thời gian bắt đầu triển khai thực hiện: 2025

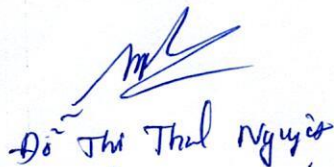
Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: PKĐK.

Phòng khám đa khoa

TC-KT

GIÁM ĐỐC


Đỗ Thị Thuê Nguyễn





Lăng Hồng Vũ

¹ Ghi rõ tên Dự án / hoạt động tương ứng (Ví dụ: Dự án Phòng, chống HIV/AIDS; Hoạt động Khám dịch vụ; hoạt động hành chính của khoa/phòng;)

² Đề xuất này nhằm mục đích phục vụ ở đâu? (trong phạm vi đơn vị hoặc trên địa bàn toàn tỉnh, V.V)..

³ Lý giải chi tiết, cụ thể vì sao phải mua sắm các hàng hóa này? (văn bản quy định; theo chức năng, nhiệm vụ; bù thiếu so với tiêu chuẩn, định mức, thực tế ...; hiệu quả / mục tiêu đạt được sau khi triển khai thực hiện/dự án); (mô tả sự đáp ứng, đồng bộ về pháp lý, cơ sở hạ tầng, con người, TTB để có thể triển khai ngay các Dự án/hoạt động sau khi hàng hóa được cung cấp).

⁴ Mô tả (theo Bảng) tên từng loại hàng hóa tương ứng, tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản, chủng loại, quy cách, số lượng; tình hình sử dụng, mua, cấp năm liền kề, v.v..

⁵ Ngân sách nhà nước, ODA, v.v.; Tại quyết định giao/phân bổ kinh phí nào (ghi cụ thể tên, số quyết định, ngày tháng QĐ).

PHỤ LỤC

(kèm theo Đề xuất: 06/ĐX-PKĐK, ngày 23 tháng 05 năm 2025 của Phòng khám đa khoa)

STT	Nội dung	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng				Đơn giá dự kiến (VND)	Thành tiền (VND)	Ghi chú	Giải thích ghi chú
					Mua + cấp năm liền kề	Đã dùng	Hiện có	Cần mua				
1	Xét nghiệm Định lượng ALT/GPT	Mua VTYT, hoá chất, môi trường, thuốc thử.... Hóa chất xét nghiệm Định lượng ALT/GPT; phương pháp đo JSCC; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 3~1,000 U/L; Thành phần thuốc thử R1: L-alanine; NADH; LDH R2: L-alanine; α-ketoglutaric acid; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 ; Và có ít nhất 1 trong số các nước sau cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS): Các quốc gia thuộc nhóm G7 ; Hộp ; (1x60 mL+1x20 mL)	(1x60 mL+1x20 mL)	Hộp				1	735,000	735,000		
2	Xét nghiệm Định lượng AST/GOT	Hóa chất xét nghiệm Định lượng AST/GOT; phương pháp đo JSCC; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 5~1000 U/L; Thành phần thuốc thử R1: L-Aspartic acid; NADH; malate dehydrogenase (MDH) R2: L-Aspartic acid; α-ketoglutaric acid; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 ; Và có ít nhất 1 trong số các nước sau cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS): Các quốc gia thuộc nhóm G7 ; Hộp ; (1x60 mL+1x20 mL)	(1x60 mL+1x20 mL)	Hộp				1	840,000	840,000		
3	Xét nghiệm Định lượng GGT	Hóa chất xét nghiệm Định lượng GGT; phương pháp đo IFCC; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 1~1500 U/L; Thành phần thuốc thử R1: Glycylglycine (Gly-Gly)R2: L-γ-glutamyl -3-carboxy -4-nitroanilide-mono-ammonium; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 ; Và có ít nhất 1 trong số các nước sau cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS): Các quốc gia thuộc nhóm G7 ; Hộp ; (1x60 mL+1x20 mL)	(1x60 mL+1x20 mL)	Hộp				1	850,000	850,000		
4	Xét nghiệm Định lượng Creatinine (Enzymatic)	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Creatinine (Enzymatic); phương pháp đo SOD/POD; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 8.84 - 8840 μmol/L. ; Thành phần thuốc thử R1: Creatinase, Sarcosine oxidase, (SROD)N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfofopropyl)-3-methylaniline sodium salt (TOOS) R2: Creatininase (CRN), Peroxidase (POD), 4-Aminoantipyrine	(1x60 mL+1x20 mL)	Hộp				1	1,550,000	1,550,000		

ML

[illegible]

[Signature]

8	Xét nghiệm Định lượng Triglycerides	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Triglycerides ; phương pháp đo GK/GPO/POD; Hạn sử dụng 18 tháng; dài đo 0.11 - 11.3 mmol/L; Thành phần thuốc thử R1: LPL, POD, AOD, TOOS, N-ethyl-N-(2- hydroxy-3-sulfoethyl)-3- methylaniline sodium; Adenosine-5'-Triphosphate, Disodium (ATP 2Na); Glycerol Kinase (GK) R2: GPO; Peroxidase (POD); 4- Aminoantipyrine (4-AA); Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016 ; Và có ít nhất 1 trong số các nước sau cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS): Các quốc gia thuộc nhóm G7 ; Hộp ; (1x60mL+1x20mL)	(1x60mL+1x20mL)	Hộp				1	1,435,200	1,435,200	
9	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm thường quy: Đường (Glucose), Gan (AST; ALT; GGT); Thận (Urea, Creatinine), Nội tiết (Amylase); Tim mạch (CK-MB); Tồn thương tế bào (CK;LDH); Mật (Bile Acid); Trao đổi chất (Protein; ALB; Acid Uric); Được điều chế từ huyết thanh người ổn định và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu ; Và có ít nhất 1 trong số các nước sau cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS): Các quốc gia thuộc nhóm G7 ; Lọ ; (1x5 mL)	(1x5 mL)	Lọ				1	567,000	567,000	
10	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức 1	Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn mức 1 được điều chế từ huyết thanh người ổn định hóa và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, bộ mỡ(bao gồm HDL/LDL/TG/TC), CK/CKMB; chất vi lượng (Calcium, Sắt, Liti, Magie, Phospho, Na, Kẽm, Clo, Đồng, Kali...); Bộ gan mật (AST; ALT; LDH; GGT; ALP; Direct Bilirubin; Total Bilirubin); thận (URE; Creatinine); Amylase (Total. Tụy); Total Protein; Albumin; TBA; UIBC và một số theo dõi thuốc như Digoxin, Theophylline ; Và có ít nhất 1 trong số các nước sau cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS): Các quốc gia thuộc nhóm G7 ; Lọ ; (1x5mL)	(1x5mL)	Lọ				1	623,700	623,700	

Net

11	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn mức 2 được điều chế từ huyết thanh người ổn định hóa và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, bộ mỡ(bao gồm HDL/LDL/TG/TC), CK/CKMB; chất vi lượng (Calcium, Sắt, Liti, Magie, Phospho, Na, Kẽm, Clo, Đồng, Kali,...); Bộ gan mật (AST; ALT; LDH; GGT; ALP; Direct Bilirubin; Total Bilirubin); thận (URE; Creatinine); Amylase (Total. Tụy); Total Protein; Albumin; TBA; UIBC và một số theo dõi thuốc như Digoxin, Theophylline ; Và có ít nhất 1 trong số các nước sau cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS): Các quốc gia thuộc nhóm G7 ; Lọ ; (1x5mL)	(1x5mL)	Lọ				1	623,700	623,700	
12	Ống nghiệm Sodium fluoride-kali oxalate	Chứa thành phần Kali Oxalate và NaF.	5ml; 100cái/hộp	cái				100	1,050	105,000	
13	Ống nghiệm nắp đen heparin	Sản phẩm được phun hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng sương bám đều trên thành trong của ống nghiệm ở một nồng độ tiêu chuẩn đủ để chống đông cho máu trong khoảng từ 6-8 giờ ở điều kiện nhiệt độ phòng hoặc 24-36 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ.	5ml; 100cái/hộp	cái				400	1,050	420,000	
14	Bơm kim tiêm 3ml + Kim 23G	Dung tích 3ml, cỡ kim 23G, Pít tổng có khóa bé gãy để hủy bơm sau khi dùng, không chứa độc tố DEHP, ISO 13485 hoặc ISO 9001, GMP-FDA	100 cái/ hộp	hộp				3	84,000	252,000	
15	Ống nghiệm có chất chống đông EDTA nắp xanh	dạng khô K2-EDTA, chống đông được phun lên thành ống	5ml; 100cái/hộp	cái				300	1,050	315,000	
16	Test thử nước tiểu 10 thông số,	Độ nhạy: 99,53%Độ đặc hiệu: 99,64%Độ chính xác: 99,75 %	100 test/hộp	Hộp				3	840,000	2,520,000	

Mile

17	Dung dịch Isotonac 3	Dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7,35 đến 7,55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: 2 -Hydroxymethyl-2-nitro-1, 3-propanediol, 0,01% Natri clorid, Sulfate, đệm Tris, muối EDTA	18 lít/can	Thùng				1	2,600,000	2,600,000	
18	Mô vệt nhựa	Chất liệu bằng nhựa, vô khuẩn, sử dụng 01 lần trong khám sản phụ khoa.	Gói 50 cái	Cái				200	5,000	1,000,000	
19	Găng tay vô khuẩn	Size S	Hộp 50 đôi	Đôi				300	2,000	600,000	
20	Nước muối sinh lý 0.9 % (500ml)	Nước muối sinh lý 0.9 %	Chai 1000ml	Chai				4	20,000	80,000	
21	Povidin 10%	Povidin 10%	Chai 8ml	Chai				100	6,000	600,000	
22	Bông y tế	Bông y tế	Bịch 1kg	Kg				1	170,000	170,000	
		Tổng cộng								18,259,600	

ML

